

HIỆN TƯỢNG 「人がある」 TRONG BIỂU HIỆN TỒN TẠI CỦA TIẾNG NHẬT

Vũ Lê Thùy Dung

Khoa Văn học và Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH&NV TP.HCM

thuy.dung.vule@gmail.com

TÓM TẮT— Trong hầu hết các sách giảng dạy tiếng Nhật cho người nước ngoài, khi đề cập đến cấu trúc câu tồn tại của tiếng Nhật, nội dung đều thể hiện sự ảnh hưởng của đối tượng tồn tại đến sự xuất hiện của động từ tồn tại ある hoặc いる đi theo sau. Tuy nhiên trong thực tế sử dụng ngôn ngữ hiện nay, không phải lúc nào hai động từ này cũng được xuất hiện loại trừ nhau dựa vào việc xác định chủ ngữ là người/ động vật hay không. Bài viết này trình bày về hiện tượng 「人がある」, đi cùng với những phân tích sơ lược về sự biến đổi trong cấu trúc câu tồn tại của tiếng Nhật. Qua đó, cho thấy sự đa dạng trong biểu hiện tồn tại của tiếng Nhật hiện đại. Đồng thời, đây có thể được xem là tài liệu tham khảo dành cho người nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và là thông tin đóng góp vào việc giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt, đặc biệt trong nội dung về câu tồn tại.

Từ khóa— câu tồn tại, biến đổi, chủ thể tồn tại, phân loại, tiếng Nhật

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hầu hết các giáo trình dạy tiếng Nhật cho người nước ngoài phổ biến hiện nay như Minna no Nihongo, Shin Nihongo no Kiso, v.v... câu tồn tại là mẫu câu căn bản, được đề cập trong trình độ sơ cấp. Theo 3A Network (2018), nội dung ngữ pháp liên quan đến câu tồn tại trong bài 10 được mở đầu bằng việc giới thiệu hai động từ tồn tại あります (thể từ điển: ある) và います (thể từ điển いる) trong kết cấu Danh từ があります/います. Giáo trình này cũng trình bày cách sử dụng hai động từ này: “あります được dùng cho đối tượng tồn tại không tự chuyển động được như đồ vật, thực vật, v.v... います được dùng cho đối tượng có thể tự chuyển động được như người, động vật” [1, tr. 68].

Kinsui [4] cũng nói rằng: “Nhìn từ các nghiên cứu trước đây, trong biểu hiện tồn tại của tiếng Nhật, đa phần đều xuất phát từ quan điểm cho rằng có sự phân biệt động từ いる trong trường hợp lấy người làm chủ ngữ và ある cho các trường hợp còn lại” [5, tr.3]. Thế nhưng, trong các tác phẩm văn học cũng như các văn bản báo chí, vẫn bắt gặp việc sử dụng động từ ある cho đối tượng là người hay động vật. Có thể dẫn ra một số ví dụ: trong một bài đăng trên báo NHK toàn quốc ngày 07/03/2016, khi nói về việc có người bị thương hay không trong vụ hỏa hoạn xảy ra ở phía tây của ga Jyusou tuyến Hankyu, có viết: 「けが人はありませんでした。」; hay như trong bài đồng dao *Nanatsu no ko* có câu: 「かわいい七つの子があるからよ」 v.v... Như vậy, có thể thấy, hai động từ này không phải lúc nào cũng được sử dụng trong sự phân biệt tuyệt đối dựa trên việc xác định đối tượng tồn tại có phải là người/ động vật hay không. Bài viết này sẽ trình bày về việc sử dụng động từ ある cho đối tượng tồn tại là người (人), cùng các vấn đề khác xoay quanh hiện tượng này.

Trong phần II tiếp theo chúng tôi sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu, phần III là cơ sở lý thuyết, phần IV sẽ nêu tổng quan tình hình nghiên cứu và những quan điểm lý giải vấn đề của một số nhà Nhật ngữ học, phần V tập trung tổng hợp và phân tích những quan điểm về hiện tượng 「人がある」, phần VI sẽ thảo luận và đưa ra kiến nghị, và phần VII là kết luận.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này áp dụng hai phương pháp:

- Phương pháp miêu tả ngôn ngữ: mô tả động từ ある tham gia vào các cấu trúc biểu hiện tồn tại và các trường hợp xuất hiện 「人がある」.
- Phương pháp tổng hợp và phân tích lý thuyết, cụ thể là dựa trên một số quan điểm của các nhà Nhật ngữ học về biểu hiện tồn tại này để đưa ra những nhận xét chung, cũng như dẫn ra những xu hướng biến đổi trong việc trong cách diễn đạt tồn tại 「人がある」 trong tiếng Nhật hiện đại.
- Phương pháp phân tích ngữ nghĩa – ngữ dụng: nêu những đặc điểm ngữ nghĩa trên cơ sở phân tích những tình huống sử dụng lối diễn đạt 「人がある」, đi cùng với việc miêu tả cấu trúc cú pháp về kiểu câu này.
- Phương pháp điều tra xã hội học ngôn ngữ: căn cứ trên các kết quả khảo sát dư luận đối với cách dùng 「人がある」 do Viện nghiên cứu Văn hóa và Phát thanh NHK thực hiện để đưa ra những nhận xét và dự báo về xu hướng biến chuyển của hiện tượng.

III. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ BIỂU HIỆN TỒN TẠI TRONG TIẾNG NHẬT

A. ĐỘNG TỪ BIỂU THỊ SỰ TỒN TẠI

Theo từ điển Weblio, いる (居る) và ある (有る・在る) được định nghĩa như sau:

- いる (居る) với vai trò là động từ có 6 nghĩa, trong đó nghĩa đầu tiên là dùng để diễn tả trạng thái của con người hoặc động vật đang tồn tại ở một địa điểm cụ thể.
- ある (有る・在る) với vai trò là động từ có 14 nghĩa, trong đó ý nghĩa đầu tiên là biểu hiện trạng thái của sự vật tồn tại ở một nơi chốn nào đó.

Có thể thấy, trong định nghĩa của hai động từ tồn tại nêu trên đã bao hàm sự phân biệt trong cách sử dụng. Tuy nhiên, trong *Từ điển quốc ngữ Nhật Bản* (日本国語大辞典) lại có chi tiết:

Ngay cả trong tiếng Nhật hiện đại, khi biểu thị sự tồn tại một cách trừu tượng hoặc đề cập đến sự có-không một cách mơ hồ, thì ngay cả khi chủ ngữ là con người, cũng có thể dùng 「ある」. Ví dụ như: 「兄弟が三人ある」 (*Tôi có ba anh em*) [9, tr:115].

B. CÂU TỒN TẠI VÀ PHÂN LOẠI CÂU TỒN TẠI

1. CÂU TỒN TẠI

Trong tiếng Nhật, những câu sử dụng động từ tồn tại いる／ある gọi chung là câu tồn tại (theo nghĩa rộng).

Về căn bản, cấu trúc câu tồn tại điển hình sẽ có dạng: N1 に N2 が {いる・ある}, trong đó, N1 là danh ngữ chỉ nơi chốn, N2 là danh từ chỉ đối tượng tồn tại.

2. PHÂN LOẠI CÂU TỒN TẠI

Dựa trên ngữ nghĩa, Kinsui [4] đã phân chia câu tồn tại làm hai loại là *câu tồn tại không gian* (空間的存在文) và *câu tồn tại hạn lượng* (限量的存在文). Theo đó, câu tồn tại không gian là các câu biểu hiện ý nghĩa “sự ràng buộc giữa đối tượng tồn tại và không gian vật chất”; còn câu tồn tại hạn lượng là các câu thể hiện ý nghĩa “sự có mặt hay vắng mặt của các phần tử trong một tập hợp nhất định” [4, tr:13].

IV. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ

A. VỀ HIỆN TƯỢNG 「人がある」

Trong nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử biểu hiện tồn tại của tiếng Nhật, Kinsui [4] không lấy sự phân biệt trong cách sử dụng いる và ある làm đối tượng khảo sát mà dựa trên quan hệ ngữ nghĩa – cú pháp giữa động từ và danh ngữ chỉ nơi chốn để phân động từ tồn tại làm hai loại là *động từ song trị* (二項存在動詞) và *động từ đơn trị* (一項存在動詞):

- Động từ tồn tại song trị: nhất thiết phải đi cùng với danh ngữ chỉ nơi chốn. Trật tự cơ bản của danh ngữ này *giả định* (仮定) là đứng liền trước động từ.
- Động từ tồn tại đơn trị: không nhất thiết phải có danh ngữ chỉ nơi chốn đi kèm. Về cơ bản, danh ngữ này sẽ có trật tự đứng trước chủ ngữ. [4, tr:16]

Kết hợp với sự phân loại câu tồn tại theo quan điểm của Kinsui [4] đã nêu trên, có thể thấy rằng:

- Động từ tồn tại song trị gồm hai diễn tố là đối tượng tồn tại và nơi chốn (không gian vật lý mà đối tượng chiếm đóng). Đây là các thành tố trong cấu trúc của câu tồn tại không gian.
- Động từ tồn tại đơn trị chỉ có một diễn tố là đối tượng tồn tại. Danh ngữ chỉ nơi chốn lúc này không phải là một diễn tố mà có vai trò như một trạng ngữ có nhiệm vụ bổ nghĩa cho câu. Đây là cấu trúc của câu tồn tại hạn lượng.

Trong câu tồn tại không gian, いる và ある là động từ song trị, giữa động từ tồn tại và chủ thể tồn tại có sự quy định chặt chẽ về cách kết hợp, dùng いる trong trường hợp chủ thể tồn tại *hữu sinh* (người/ động vật) và ある cho những trường hợp còn lại:

(1) 机の上にペンが {*いる／ある}。 *Trên bàn có cây bút bi.*

(2) 山田さんは図書館に {いる／*ある}。 *Anh Yamada ở thư viện.*

Trong câu tồn tại hạn lượng, いる và ある là động từ đơn trị. Sự quy định về cách kết hợp giữa động từ tồn tại và chủ thể tồn tại không nghiêm ngặt như trong câu tồn tại không gian. いる và ある đều được sử dụng cho chủ thể tồn tại hữu sinh. Ví dụ:

(3) 病気をしても絶対病院に行かない人も {いる／ある}。 [4, tr:19]

Cũng có những người cho dù bị bệnh cũng nhất quyết không đi bệnh viện.

Việc dùng động từ ある để diễn đạt sự tồn tại với đối tượng là con người là điều thường thấy trong các tác phẩm văn học cổ xưa, xuất hiện nhiều nhất trong thể loại cổ tích (昔話) hoặc trong *uta monogatari* (歌物語) – một thể loại đặc trưng trong văn học thời Heian (794–1185), kết hợp giữa thơ waka (和歌) và văn xuôi để kể chuyện. Ví dụ như câu mở đầu trong *Ise Monogatari* (伊勢物語) được in trong sách Ngữ văn Nhật Bản 精選国語総合: (Tạm dịch)

(4) むかし、男ありけり。 [13, tr.236]

Ngày xưa, có một người đàn ông.

Hiện tượng này cũng có trong các tác phẩm văn học hiện đại. Chẳng hạn như trong tác phẩm 惜しみなく愛は奪う của Arishima và 故郷七十年 của Yanagida có các câu sau đây:

(5) 個性の充実を完うして時ならざるに死ぬ人がある。 [11, lời tựa, đoạn 18]

Có những người sau khi theo đuổi tận cùng bản ngã của mình, lại là đời sai thời điểm.

(6) 自分の親たちと同じ年輩の老人にも、まれには種痘をした人があるということであった。 [15, chương 1]

Nghe nói là ngay cả trong số những cụ già cùng thế hệ với cha mẹ chúng ta, cũng có một vài người hiếm hoi đã từng được tiêm vắc-xin đậu mùa.

B. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM LÝ GIẢI

Mikami [6] cũng đã đề cập đến hiện tượng này: “động từ ある không chỉ biểu hiện sự tồn tại của vật vô tri vô giác (無生物・非情物) mà còn được sử dụng trong trường hợp giới thiệu lần đầu về sự tồn tại của một người nào đó không xác định (不特定の人間). Tuy nhiên, đây chỉ là cách nói cổ xưa, thường xuất hiện trong truyện cổ tích” [7, tr.105].

Kinsui [4] quan niệm rằng: bên cạnh kiểu câu tồn tại bắt buộc chỉ được phép dùng いる trong trường hợp chủ ngữ là *hữu sinh*; thì cũng có kiểu câu cho dù chủ ngữ là hữu sinh đi nữa thì vẫn cho phép dùng ある. Trước hết, trường hợp này xuất hiện trong kiểu câu tồn tại hạn lượng (mục 3.2.1) với hai tiểu loại là *câu tập hợp phần tử* (部分集合文) và *câu dẫn nhập sơ hiện* (初出導入文). Tức có nghĩa là, trong trường hợp này, ある là động từ tồn tại đơn trị, danh ngữ chỉ nơi chốn lúc này không phải là một diễn tố, không nhất thiết phải có mặt trong câu. Các câu (7), (8) dưới đây là ví dụ của *câu tập hợp phần tử* (部分集合文).

(7) 最近は、教科書以外の本は一冊も読まない学生が {いる／ある}。 [4, tr. 24]

Gần đây có những học sinh không đọc một quyển sách nào ngoại trừ sách giáo khoa.

Trong trường hợp có mặt danh ngữ đứng trước trợ từ に thì danh ngữ này được gọi là *thiết định thế giới ngữ* 「世界設定語」. Nói cách khác, nó là một hàm số xác định phạm vi ngoại diên trong thế giới khả dĩ (可能世界), mang ý nghĩa khoanh vùng phạm vi để đánh giá sự tồn tại hay không tồn tại của đối tượng và đóng vai trò là trạng ngữ bổ nghĩa cho toàn câu. Ví dụ:

(8) 授業中に寝ている学生が {いる／ある}。 [4, tr.14]

Trong giờ học có (một số) học sinh đang ngủ.

Tuy nhiên, cần lưu ý đến vị trí của danh ngữ chỉ nơi chốn nếu có xuất hiện trong câu. Nếu danh ngữ chỉ nơi chốn đứng trước động từ tồn tại thì lúc đó việc sử dụng ある sẽ không được chấp nhận. Câu (9) dưới đây ví dụ cho *câu dẫn nhập sơ hiện* (初出導入文):

(9) 昔、ある山奥の村に、太郎という男の子が {いた／あった}。 [4, tr.25]

Ngày xưa, ở trong ở một ngôi làng sâu trong núi, có một cậu bé tên là Tarou.

(10) 昔、太郎という男の子がある山奥の村に、{いた／*あった}。 [4, tr.27]

Ngày xưa, cậu bé tên là Tarou ở trong một ngôi làng sâu trong núi.

Ngoài ra, Kinsui [5] còn đề cập hai loại câu khác cho phép dùng 「人がある」 là câu sở hữu (所有文) và câu tồn tại liệt kê (リスト存在文). Theo đó, câu sở hữu diễn tả sự tồn tại ít hay nhiều (hoặc không tồn tại) của các yếu tố trong một tập hợp nằm trong phạm vi của người sở hữu. Ví dụ:

(11) 私には結婚者が {いる／ある}。 [4, tr.33]

Tôi (đã) có hôn phu / hôn thê.

Câu tồn tại liệt kê là câu tồn tại thể hiện sự liệt kê các phần tử trong một tập hợp. danh ngữ đứng trước trợ từ に sẽ trở thành một danh ngữ biến tố (変項名詞句). Về mặt ngữ nghĩa, danh ngữ này biểu thị tập hợp chứa phần tử. Ví dụ:

(12) 当時にパンの会のメンバーには、北原白秋、高村光太郎、木下杢太郎、吉井勇らが {あった/いた}。
[4, tr.36]

Trong số các thành viên của nhóm Pan thời đó, có những người như Kitahara Hakushu, Takamura Koutarou, Kinoshita Mokutarou, Yoshii Isamu, v.v.

Kuno [5] cũng đưa ra quan điểm: trong trường hợp chủ ngữ là động vật bậc cao (高等動物), nếu chủ ngữ đó không được bổ nghĩa bởi một mệnh đề quan hệ đủ dài (充分長い) thì việc sử dụng động từ tồn tại ある là sai về mặt ngữ pháp. Ví dụ: [5, tr.58]

(13) *京都二外人ガアッタ。

Ở Kyoto có người ngoại quốc.

(14) *京都二変ナ外人ガアッタ。

Ở Kyoto có người ngoại quốc kỳ lạ.

(15) 京都二私ガヨク知ッテイル外人ガアッタ。

Ở Kyoto có người ngoại quốc mà tôi biết rõ.

V. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ HIỆN TƯỢNG 「人がある」

A. ĐẶC TRƯNG CỦA CÁCH DÙNG 「人がある」

Có thể thấy rằng, việc sử dụng động từ ある cho đối tượng tồn tại hữu sinh chủ yếu xuất hiện trong các trường hợp:

- Là câu dẫn nhập giới thiệu nhân vật, thường là câu mở đầu trong thể loại truyện cổ tích hoặc truyện kể monogatari.
- Là câu tập hợp phần tử: thể hiện sự tồn tại của một nhóm phần tử trong một tập hợp xác định.
- Là câu sở hữu hoặc là câu tồn tại liệt kê.

Các loại câu này có đặc điểm chung sau đây:

1. VỀ Ý NGHĨA

Về ý nghĩa, câu biểu hiện sự có hay không tồn tại của đối tượng là một nhóm người nói chung nằm trong một tập hợp xác định. Ví dụ, trong tác phẩm 自警録 của Nitobe có câu sau:

(16) 学者などのうちには、ほとんど人間失格者のごとき人がある。 [12, chương 2]

Trong số các học giả, cũng có những người gần như là kẻ mất tư cách làm người.

(17) 本当にへそでお茶を沸かせる人間は {いない/ない}。 [4, tr.15]

Không có người nào thực sự có thể đun nước pha trà bằng rốn.

2. VỀ CẤU TRÚC CÚ PHÁP

Cấu trúc cú pháp của mẫu câu này không cần thiết có sự xuất hiện của danh ngữ chỉ nơi chốn. Nếu có mặt thì cần phải xét đến trật tự của danh ngữ này so với động từ tồn tại trong câu, vị trí thông thường sẽ trước chủ ngữ chỉ đối tượng tồn tại. Khi danh ngữ chỉ nơi chốn đứng liền trước động từ thì lúc đó, việc sử dụng ある trở thành bất hợp lý. Thử xét ví dụ (9) đã nêu trên. Đây là câu dẫn nhập sơ hiện (初出導入文) nằm trong phân loại câu tồn tại hạn lượng. Đặc trưng của loại câu này là đối tượng tồn tại thường không xác định cụ thể. Khi danh ngữ chỉ nơi chốn thay đổi vị trí, đứng liền trước động từ như câu (10) thì khi đó nó đã tham gia vào thành phần vị ngữ của câu, danh ngữ sẽ trở thành một tham tố của động từ tồn tại. Lúc này, động từ sẽ được xem như động từ tồn tại song trị và câu sẽ mang cấu trúc của câu tồn tại không gian, vốn có tính chất phân định rạch ròi trong việc sử dụng động từ cho từng đối tượng tồn tại. Vì thế, không thể sử dụng ある mà chỉ chấp nhận động từ いる mà thôi. Hơn nữa, về xét về ngữ nghĩa toàn câu, (10) không còn có ý nghĩa giới thiệu sự tồn tại của Tarou mà sự tồn tại đó thuộc tiền giả định: “có cậu bé tên Tarou”, tức có nghĩa Tarou là một cá thể xác định. Câu (10) sẽ mang nghĩa miêu tả một trong những trạng thái của Tarou bên cạnh những trạng thái khác có thể có, ví dụ như:

(18) 昔、太郎という男の子が家から 10 キロメートルの学校に、通っていた。

Ngày xưa, cậu bé tên là Tarou đi học ở một ngôi trường cách xa nhà 10km.

Danh từ làm chủ ngữ (chỉ đối tượng tồn tại) phải được bổ nghĩa bởi mệnh đề liên kết (連体修飾節) nhằm xác lập một tập hợp con về mặt ngôn ngữ. Như đã trình bày ở trên, đối tượng tồn tại trong các câu tồn tại hạn lượng được xem như là một nhóm phần tử của một tập hợp xác định, nên danh từ biểu hiện phần tử đang nói đến cần phải được mô tả thông qua một mệnh đề bổ nghĩa nhằm giới hạn và phân biệt với các phần tử khác trong tập hợp.

B. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH HIỆN TƯỢNG

Xét về lịch sử, từ thời cổ đại đến thời Kamakura (khoảng cuối thế kỷ 14), động từ mang nghĩa tồn tại chủ yếu được dùng là あり; còn いる (いる) vốn dĩ không phải là từ biểu thị sự tồn tại, mà là từ biểu thị các ý nghĩa như: すわる (ngồi) / 静止する (đứng im) v.v, đặt trong thể đối lập với 立つ (đứng) - là một động từ phi trạng thái (非状態性動詞) [4, tr. 50]. Tức là いる là động từ diễn tả hành động, không phải là một động từ miêu tả trạng thái. Từ khoảng giữa thời Muromachi (thế kỷ 15), đã bắt đầu xuất hiện những câu ví dụ sử dụng いる với nghĩa tách biệt là biểu thị “sự tồn tại”. Tuy vậy, khi đó いる chỉ được dùng trong những trường hợp mang nghĩa “chiếm giữ một vị trí nào đó trong không gian”, chứ chưa mang nghĩa tồn tại chung. Kinsui [4] lý giải rằng: do tính chất của động từ phi trạng thái, bản chất ngữ nghĩa của いる là hành động “ngồi”, và từ kết quả của hành động này, các sinh vật hữu sinh đã chiếm một vị trí nhất định trong không gian, từ đó いる dần mang nghĩa “hiện diện ở một nơi cụ thể”. Như vậy, ban đầu chỉ có ある là động từ chuyên dùng mang nghĩa tồn tại khách quan, không phụ thuộc ý chí; còn いる là hiện tượng chuyển nghĩa: vốn dĩ là động từ hành động có chủ ý (ngồi xuống) – một hành động chỉ có ở động vật và con người, kết quả của hành động này tạo ra sự “hiện diện”, từ đó いる dần mang nghĩa tồn tại. Khi いる và ある cùng có tư cách là động từ tồn tại thì mới nảy sinh sự phân biệt trong cách sử dụng: いる dùng cho đối tượng tồn tại là người / động vật và ある dùng cho trường hợp còn lại. Do đó, xét về lịch sử, 「人がある」 là cách dùng hoàn toàn bình thường trong tiếng Nhật cổ xưa, nhưng về sau, khi いる được dùng với ý nghĩa tồn tại trong cách sử dụng đối lập với ある thì 「人がある」 lại trở thành “hiện tượng” và bị giới hạn trong các trường hợp nhất định.

C. XU HƯỚNG BIẾN CHUYỂN

Trong tiếng Nhật hiện đại, việc kết hợp giữa động từ ある với đối tượng tồn tại là người như trên tuy không biến mất hoàn toàn nhưng mức độ phổ biến trở nên ít dần trong ngôn ngữ đời sống hằng ngày. Khoảng từ đầu những năm 2000 đã có những ý kiến cho rằng hiện tượng 「人がある」 sẽ dần trở nên khó chấp nhận trong xã hội Nhật hiện đại. Theo Shioda [8], từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2005, Viện Nghiên cứu Văn hóa và Phát thanh NHK đã tiến hành một cuộc khảo sát trên trang web: nhk.or.jp “Về cách dùng 「ある」 cho 「người」”(「人」に対して「ある」を使った言い方について), với 1.638 người tham gia với câu hỏi về cảm nhận của bạn đối với câu sau:

「乗客の中に、けが人はありませんでした」

Trong số các hành khách, không có người bị thương.

Kết quả thu được là:

- Ở nam giới, số người cảm thấy “cách nói có vấn đề” (問題のある言い方だ) chiếm 49% và số người cảm thấy “cách nói không có vấn đề” (問題のない言い方だ) chiếm 51%.
- Ở nữ giới, số người cảm thấy “cách nói có vấn đề” chiếm 43% và số người cảm thấy “cách nói không có vấn đề” chiếm 57%.

Có thể thấy: ở cả nam giới và nữ giới, số người cảm thấy “cách nói không có vấn đề” vẫn chiếm tỉ lệ cao hơn so với tỉ lệ người cảm thấy “cách nói có vấn đề” và nam giới có xu hướng đánh giá nghiêm khắc hơn đối với cách dùng này. Từ kết quả thu được, Viện Nghiên cứu Văn hóa và Phát thanh NHK đã có dự báo: “Vào thời điểm hiện tại (2006), không thể khẳng định tuyệt đối rằng ある không được dùng cho đối tượng tồn tại là người hay động vật. Thế nhưng trong tương lai, có thể sẽ xuất hiện sự phản cảm (抵抗感) mạnh mẽ hơn đối với việc dùng ある thay vì いる khi nói về con người hay động vật”.

Trong một cuộc khảo sát dư luận do NHK thực hiện vào tháng 2 năm 2021 trên toàn quốc, với 4.000 người từ 20 tuổi trở lên, khi được hỏi về cảm nhận đối với câu như trên (「乗客の中に、けが人はありませんでした」), Inoue [3] cho thấy tình hình như sau:

- 51,5% cho rằng “không cảm thấy khó chịu” (抵抗はない) với cách diễn đạt này.
- 47,3% lại cho rằng “có cảm giác khó chịu” (抵抗がある) với cách diễn đạt này.

Một lần nữa, mặc dù chênh lệch không quá khác biệt nhưng số người cho rằng “không cảm thấy phản cảm” với cách dùng này vẫn cao hơn so với số người cho rằng “có cảm giác khó chịu”. Điều này cho thấy, tuy rằng việc lựa chọn ある cho đối tượng hữu sinh có lẽ không còn phổ biến trong cách biểu đạt tồn tại của người Nhật nhưng vẫn có sự chấp nhận cách diễn đạt này.

Trong các bản tin của báo NHK từ khoảng năm 2007 trở đi, cách diễn đạt từng phổ biến trước đó 「けが人はありませんでした」 (“Không có người bị thương”) dần ít xuất hiện, và hiện nay gần như đã được thay thế bởi: 「けが人はいま

せんでした」 hoặc 「ケガをした人は、いませんでした」。 Gần đây nhất, trong bản tin trên báo NHK one ngày 10 tháng 4 năm 2025, liên quan đến vụ việc máy bay của hãng hàng không Philippines Airlines hạ cánh khẩn cấp xuống sân bay Haneda, đã sử dụng cách diễn đạt: 「乗客乗員 373 人にけがはありませんでした」.

Kinsui [4] cũng nêu cách nhìn nhận của mình về xu hướng *thu hẹp* (収束) về một hệ thống ngữ pháp đơn giản hóa trong ngôn ngữ phổ thông hiện đại, đặc biệt là với người trẻ: “nếu chủ ngữ là hữu sinh, thì chắc chắn phải dùng いる, trường hợp còn lại dùng ある” [4, tr.13].

Ngay cả trong trường hợp câu sở hữu, cách dùng 「人がある」 cũng dần trở nên không còn phổ biến trong tiếng Nhật hiện đại. Niida [7] đã thực hiện khảo sát trong các tác phẩm văn học từ năm 1900 đến năm 2005 để quan sát hướng biến chuyển của hiện tượng này. Kết quả cho thấy, từ thập niên 60 trở đi, xu hướng dùng ある đã giảm mạnh, いる dần trở thành sự chọn ưu thế hơn cho biểu hiện sở hữu con người (các thành viên trong gia đình). Tác giả cho rằng Người Nhật hiện đại xem con người không phải là thứ bị sở hữu, mà là cá thể có ý chí, ý chí này được thể hiện qua nghĩa gốc của いる vốn là một động từ hành động có chủ ý: すわる (ngồi). Do đó, khi dùng いる để biểu thị sở hữu thì quan hệ sở hữu là kết quả của chủ thể (người được sở hữu) tồn tại trong thế giới khách quan bằng chính ý chí của mình, hoàn toàn không bắt nguồn từ ý chí của người sở hữu. Quan điểm này cho thấy sự phản ánh ý thức xã hội của người Nhật về ý chí và tính độc lập của con người lên ngôn ngữ. Có thể dự báo rằng, trong tương lai, khi diễn đạt sự sở hữu giữa người với người, hình thức 「人がいる」 sẽ tiếp tục trở thành hình thức chủ đạo trong tiếng Nhật thay thế cho 「人がある」.

VI. THẢO LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

A. THẢO LUẬN

1. BẢN CHẤT CỦA HIỆN TƯỢNG

Từ các quan điểm lý giải trên, có thể thấy rằng, đặc trưng nổi bật nhất của cách dùng 「人がある」 là danh từ làm chủ ngữ chỉ đối tượng tồn tại phải là danh từ “thường” (普通名詞), nghĩa là danh từ được mô tả bởi một mệnh đề bổ nghĩa. Đây cũng chính là điều kiện cần để xuất hiện kiểu câu này: đối tượng là một nhóm phần tử nói chung trong một tập hợp xác định, không phải là một cá nhân cụ thể. Vì thế, trong việc giảng dạy tiếng Nhật cho người Việt, để phân biệt với các trường hợp sử dụng ある trong biểu hiện tồn tại thông thường khác, bên cạnh việc giải thích ngữ nghĩa, giáo viên có thể trình bày theo hình thức như dưới đây để thể hiện mặt ngữ pháp của kiểu câu:

「～人がある」, với “～” là ký hiệu cho mệnh đề bổ nghĩa đứng trước danh từ chỉ đối tượng tồn tại.

Về bản chất, cách diễn đạt dao động giữa “いる” và “ある”, cụ thể là sự phân biệt giữa 「人がある」 và 「人がいる」 trong tiếng Nhật không chỉ dựa trên việc chủ thể tồn tại có là hữu sinh hay không, mà còn phụ thuộc vào mức độ kiểm soát được hay không được sự tồn tại của chính chủ thể đó, nhất là khi nói đến mối quan hệ sở hữu giữa con người. Qua sự phân tích, có thể thấy, trong tiếng Nhật hiện đại, “いる” được dùng phổ biến hơn hẳn khi chủ thể tồn tại là hữu sinh (cụ thể là con người), và xu hướng này có thể còn tiếp tục duy trì và dần trở thành cách dùng duy nhất trong tương lai.

Về chức năng, có thể lý giải ある trong trường hợp này có vai trò là một yếu tố hạn định, được dùng như một phương tiện nhằm đối lập hóa nhóm phần tử được biểu hiện bởi danh ngữ đánh dấu bởi trợ từ cách が với các tập hợp còn lại.

2. QUAN ĐIỂM KHÁC VỀ HIỆN TƯỢNG 「人がある」

Chung và Kurokawa [10] đã đề xuất hai kiểu câu tồn tại xuất hiện 「人がある」 khác với các kiểu câu nêu trên là câu tồn tại 「今の私」 và câu tồn tại 「ヤノマミ」: [10, tr.6]

(19) 彼女がずっとそばにいてくれたから、今の {私/君/彼/田中} がここに {いる/ある}.

Vì cô ấy luôn ở bên cạnh, nên mới có tôi/ cậu/ anh ấy/ Tanaka của ngày hôm nay. (câu tồn tại 「今の私」)

(20) ヤノマミ、それは人間という意味だ。森に生まれ、森を食べ、森に食べられ、森の中に彼らはあった。(NHK スペシャル: 「ヤノマミ、一万年の歴史」)

Yanomami, từ này nghĩa là “con người”. Họ được sinh ra trong rừng, lấy thức ăn từ rừng, bị rừng nuốt chửng, và họ vẫn đang sống trong rừng. (câu tồn tại 「ヤノマミ」)

Câu tồn tại 「今の私」 có đặc điểm:

- Không chỉ cho phép danh từ nhân xưng ngôi thứ nhất (私 – tôi) làm chủ ngữ, mà còn có thể sử dụng:
- Danh từ ngôi thứ hai (君 – cậu, bạn)
- Ngôi thứ ba (彼 – anh ấy)

- Danh từ riêng (田中 - Tanaka)
- Đây là những danh từ chỉ cá thể xác định, không phải là phần tử của một tập hợp có phạm vi là “hiện tại” (今の).

Ngoài ra, danh từ chỉ địa điểm *ここ* đặt ngay trước động từ vẫn cho phép sử dụng động từ *ある* mà không gây cảm giác bất thường. Những điều này hoàn toàn trái ngược với đặc điểm câu tồn tại hạn lượng.

Tương tự, câu tồn tại *ヤノマミ* có các đặc điểm:

- Chủ ngữ (đối tượng tồn tại) không phải là một nhóm phần tử trong một tập hợp mà là một đối tượng cụ thể (tộc người Yanomami).
- Danh ngữ chỉ địa điểm *森の中* là thành phần không thể vắng mặt trong câu. Nếu lược bỏ danh ngữ này sẽ khiến câu bất khả chấp:

(21) *森に生まれ、森を食べ、森に食べられ、彼らはあった。 [10, tr.7]

Khi *森の中* được đặt ngay trước động từ, thì chỉ có *ある* được chấp nhận, dùng *いる* trong trường hợp này lại trở nên thiếu tự nhiên:

(22) 森に生まれ、森を食べ、森に食べられ、彼らは、森の中に {?いた/あった}。 [10, tr.7]

Chung và Kurokawa [10] đã lập luận rằng chủ ngữ chỉ chủ thể tồn tại trong hai kiểu câu này chỉ một cá thể xác định (私) hoặc một đối tượng cụ thể, không phải là một nhóm phần tử trong một tập hợp (tộc người Yanomami). Hai tác giả cho rằng cụm “今の” bổ nghĩa cho 私 không phải là mệnh đề liên kết để tạo lập tập hợp con mà nó có chức năng *thiết định thời gian* (時間設定), như một “điểm neo” ở hiện tại, có vai trò khơi gợi các thuộc tính của “tôi trước đây” 「以前の私」 thông qua hình ảnh “tôi ở hiện tại” 「今の私」, giúp người nói trình bày quá trình phát triển hoặc biến đổi của chính mình từ quá khứ đến hiện tại (thời điểm phát ngôn). Còn với câu tồn tại *ヤノマミ*, trong câu không xuất hiện yếu tố thiết định thời gian biểu hiện qua hình thức ngôn ngữ, nhưng yếu tố này có thể được suy ra từ ngữ cảnh. Tiêu đề 「ヤノマミ、一万年の歴史」 cho phép suy ra thuộc tính “không thay đổi” của tộc người Yanomami trong suốt 10.000 năm. Từ quan điểm đó, Chung và Kurokawa nhìn nhận đây là hai kiểu câu tồn tại 「人がある」 mà chủ thể tồn tại không phải là một tập hợp phần tử không xác định như quan điểm của Kinsui [4].

Về hình thức, nếu yếu tố bổ nghĩa cho danh từ (N2) là một danh từ (N1) thì sẽ được đánh dấu bởi trợ từ の: N1 の N2. Về ngữ nghĩa, N1 có chức năng giải thích, nêu lên một trong những thuộc tính có thể có của N2, ví dụ như: *ピンクのペン* (cây bút màu hồng); *自動車の雑誌* (tạp chí về xe hơi), v.v... Vì vậy, xét về cả hình thức và ngữ nghĩa, vẫn có thể xem cụm “今の” là mệnh đề liên kết (連体修飾節) của 私, có chức năng tạo ra một tập hợp con về một trạng thái xác định cấu thành nên “tôi” 私. 「今の私」 không phải tập trung về “tôi” 私 là một cá thể tồn tại trong thế giới hiện thực mà nói đến yếu tố hay bối cảnh đã hình thành nên con người “tôi cho đến hiện tại. Nó chỉ một đối tượng không thể hiện hữu thực tế, được nhận thức như một mối quan hệ nội tại trừu tượng (内在関係), tức là một sự tồn tại mang tính khái niệm, và vì vậy, dùng *ある* trong trường hợp này là hoàn toàn bình thường, câu (19) theo đúng cấu trúc của câu tồn tại hạn lượng, cụ thể là tiểu loại *câu tập hợp phần tử* (部分集合文) mà Kinsui [4] đã đề ra.

Tương tự, vẫn có thể lý giải Yanomami là một phần tử (chúng tộc) trong tập hợp nhân loại (人間) và ngữ đoạn trước *彼ら* (bọn họ) được xem như là mệnh đề bổ nghĩa cho *彼ら* (ヤノマミ). Vì vậy, Yanomami là một tên riêng gán cho một nhóm người nói chung (một chúng tộc), không chỉ đích danh một cá thể nào nên dùng *ある* (あった) trong câu (20) này vẫn khả chấp và câu vẫn có thể được xử lý như là một câu tập hợp phần tử (部分集合文).

B. KIẾN NGHỊ

Quan điểm nêu ở phần V mục B cũng có thể dùng để lý giải cho hiện tượng “bất quy tắc” khác trong trường hợp dùng *いる* dành cho đối tượng tồn tại *vô sinh* (無性) trong tác phẩm *点と線* của Matsumoto [14]:

(19) 列車の発着の頻繁な東京駅のホームが、間に汽車の邪魔なしに、十三番から十五番にいる列車がそのように見通せるものだろうか。 [14, chương 1]

Giữa ga Tokyo tấp nập, nơi những chuyến tàu đến rồi đi không ngừng nghỉ, liệu tầm mắt ta có thể xuyên suốt từ sân ga mười ba đến mười lăm, mà chẳng bị một đoàn tàu nào chen khuất không?

Trong trường hợp này, có thể hiểu là *いる* được dùng với nghĩa từ vựng ban đầu của nó là 静止する (đứng im) như một biện pháp tu từ nhân hóa, xem 列車 (đoàn tàu) như một chủ thể hữu sinh nhằm tăng sự sống động, gần gũi hơn cho câu văn. Đây cũng là một hiện tượng thú vị về câu tồn tại tiếng Nhật và sẽ được phân tích rõ hơn trong các nghiên cứu khác của chúng tôi.

VII. KẾT LUẬN

Qua một số những dẫn chứng cùng những phân tích sơ lược về hiện tượng 「人がある」, có thể thấy rằng vốn dĩ không có sự phân biệt trong lựa chọn sử dụng ある và いる đối với chủ thể hữu sinh, mà đây là kết quả của một quá trình biến đổi đáng kể dẫn tới hiện trạng này. Việc biểu đạt sự tồn tại trong tiếng Nhật dự báo có thể sẽ còn nhiều những biến chuyển mới, theo nhịp độ vận động không ngừng của ý thức xã hội của con người tác động lên việc sử dụng ngôn ngữ. Từ đó, cần vận dụng nhiều hơn một cơ sở lý thuyết, xét từ nhiều bình diện khác nhau để có những góc nhìn đa chiều trong việc lý giải hiện tượng.

VIII. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 3A Network (2018). *Tiếng Nhật cho mọi người, sơ cấp 1: Bản dịch và giải thích ngữ pháp – tiếng Việt*. NXB Trẻ.
- [2] 井上裕之 (2021). 人が「いる」、人が「ある」. *NHK 放送研究と調査*, 2021(7), 63-79.
- [3] 金水敏 (2006). *日本語存在表現の歴史*. ひつじ書房.
- [4] 久野暉 (1973). *日本文法研究*. 大修館書店.
- [5] 三上章 (1970). *文法小論集*. くろしお出版.
- [6] 新井田 純野 (2017). 人の所有を表す「人がある」「人がいる」—明治から現代における小説を資料として—. *長崎が外大論叢*, 21, 75-87. 長崎外国語大学.
- [7] 塩田 雄大 (2006, 02 月 01 日). 「けが人はありませんでした」NHK 放送文化研究所. <https://www.nhk.or.jp/bunken/summary/kotoba/term/097.html>. Truy cập ngày 30/06/2025.
- [8] 小学館国語辞典編集部 (編) (2000). *日本国語大辞典 第 2 版 第 1 卷*. 小学館.
- [9] 鄭聖汝・黒川尚彦 (2012). 現代日本語における「人がある」存在文の成立条件. *待兼山論叢 日本学篇*, 46, 1-22.
- [10] 有島武郎 (1955). *借しみなく愛は奪う*. 新潮文庫.
- [11] 新渡戸 稲造 (1982). *自警録 心のもちかた*. 講談社学術文庫.
- [12] 東京書籍編集部 (編) (2017). *精選国語総合 改訂版*. 東京書籍.
- [13] 松本清張 (1971). *点と線*. 新潮文庫.
- [14] 柳田 国男 (1990). *故郷七十年*. 岩波文庫.

THE PHENOMENON OF “HITO GA ARU” IN JAPANESE EXISTENTIAL EXPRESSIONS

Vu Le Thuy Dung

ABSTRACT— In most Japanese language textbooks for foreign learners, explanations of existential sentence structures typically emphasize the influence of the nature of the existent entity on the choice between the existential verbs aru or iru. Specifically, these materials generally state that the selection of the verb depends on whether the subject is an animate being or not. However, in actual language use today, aru and iru are not always employed in a strictly complementary fashion based on animacy alone. This paper examines the phenomenon of hito ga aru and presents a preliminary analysis of structural shifts in Japanese existential constructions. Through this investigation, the study highlights the diversity and fluidity of existential expressions in modern Japanese. Furthermore, the findings presented here may serve as a useful reference for linguists and contribute to the pedagogy of Japanese language instruction for Vietnamese learners, particularly with respect to teaching existential sentence structures.

Keywords— existential sentence, transformation, , existent subject, categorization, Japanese



Vũ Lê Thùy Dung hiện là học viên Cao học ngành Ngôn ngữ học, Khoa Văn học và Ngôn ngữ học, trường Đại học KHXH&NV TP.HCM. Hướng nghiên cứu chính: ngữ pháp – ngữ nghĩa tiếng Việt và tiếng Nhật.